



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 01 – 42 : 2011/BNNPTNT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y ĐỐI VỚI CƠ SỞ THỬ NGHIỆM,
KHẢO NGHIỆM THUỐC THÚ Y**

*National technical regulation on veterinary hygiene conditions of
Trial Establishment for testing veterinary drugs*

HÀ NỘI – 2011

Lời nói đầu:

QCVN 01 - 42: 2011/BNNPTNT do Cục Thú y biên soạn, Vụ Khoa học, Công Nghệ và môi trường trình duyệt và được ban hành theo Thông tư số **33**/2011/TT-BNNPTNT ngày **6** tháng **5** năm 2011 của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y ĐỐI VỚI
CƠ SỞ THỬ NGHIỆM, KHẢO NGHIỆM THUỐC THÚ Y
Veterinary hygiene conditions of Trial establishment for
testing of veterinary drugs

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1 Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định về điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở thử nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y, thú y thủy sản (sau đây gọi thuốc thú y).

1.2 Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động trong lĩnh vực thử nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y trong lãnh thổ Việt Nam.

1.3 Giải thích từ ngữ

Trong quy định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.3.1. Quy trình thực hành chăn nuôi tốt Việt Nam (VietGAHP) là những nguyên tắc, trình tự, thủ tục hướng dẫn tổ chức, cá nhân về thiết kế chuồng trại, kho và thiết bị chăn nuôi, quản lý con giống, thức ăn, vệ sinh môi trường, dịch bệnh, công tác thú y, chăn nuôi nhằm bảo đảm an toàn, nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao sức khỏe người sản xuất và người tiêu dùng, bảo vệ môi trường và truy nguyên nguồn gốc sản phẩm.
- 1.3.2. Tiêu độc khử trùng: Là các biện pháp cơ học, vật lý, hoá học, sinh học được sử dụng để làm sạch, vệ sinh, khử trùng loại bỏ các tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, ký sinh trùng và các mầm bệnh khác của vật nuôi, bệnh lây giữa người và vật nuôi.

2. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

2.1. Yêu cầu chung đối với cơ sở chăn nuôi động vật thử nghiệm, khảo nghiệm

- 2.1.1. Địa điểm xây dựng phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương, hoặc được các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép.
- 2.1.2. Xây dựng cách biệt, cách xa trường học, bệnh viện, khu dân cư, nơi thường xuyên tập trung đông người, đường giao thông chính; nhà máy chế biến, giết mổ, chợ buôn bán động vật và sản phẩm động vật.
- 2.1.3. Có hàng rào hoặc tường bao quanh bảo đảm ngăn chặn được người, động vật từ bên ngoài xâm nhập vào cơ sở.
- 2.1.4. Có nguồn nước sạch đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y và đủ trữ lượng cho chăn nuôi.
- 2.1.5. Có đủ diện tích, cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị, dụng cụ, hóa chất, nguyên vật liệu đáp ứng được yêu cầu thử nghiệm (khảo nghiệm).
- 2.1.6. Có khu hành chính riêng biệt với khu chăn nuôi động vật thí nghiệm.

QCVN 01 - 42: 2011/BNNPTNT

- 2.1.7. Có nơi riêng biệt để nuôi động vật thí nghiệm, có hệ thống xử lý chất thải, xác động vật, bệnh phẩm bảo đảm vệ sinh thú y, vệ sinh môi trường.
- 2.1.8. Có nơi vệ sinh, thay quần áo cho cán bộ, công nhân, khách tham quan.
- 2.1.9. Có kho chứa thức ăn cách biệt với khu chăn nuôi, thiết kế đáp ứng yêu cầu bảo quản. Nơi sản xuất, chế biến và kho chứa thức ăn chăn nuôi phải cách biệt với nơi để các hoá chất độc hại.
- 2.1.10. Có chương trình kiểm soát, diệt trừ loài gặm nhấm và côn trùng gây hại.
- 2.1.11. Áp dụng quy trình thực hành tốt chăn nuôi, quy trình thực hành tốt nuôi trồng thủy sản trong chăn nuôi, nuôi trồng động vật thử nghiệm, khảo nghiệm.

2.2. Yêu cầu về chuồng nuôi

- 2.2.1. Phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại QCVN 01-14 : 2010/BNNPTNT: Điều kiện trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học ; QCVN 01-15 : 2010/BNNPTNT: Điều kiện trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học.
- 2.2.2. Phải được xây dựng, thiết kế phù hợp với số lượng, loài vật nuôi, mục đích thử nghiệm, khảo nghiệm, để thực hiện vệ sinh, khử trùng tiêu độc theo quy định.
- 2.2.3. Khoảng cách giữa các khu chuồng nuôi phù hợp, có sự ngăn cách giữa các khu chăn nuôi động vật khác nhau. Bảo đảm thời gian để trống chuồng phù hợp sau mỗi đợt thử nghiệm, khảo nghiệm.
- 2.2.4. Các thiết bị, dụng cụ chứa đựng thức ăn, nước uống, dụng cụ vệ sinh phải làm bằng vật liệu đảm bảo không gây độc, dễ vệ sinh, tiêu độc, khử trùng, tẩy rửa.
- 2.2.5. Hệ thống đèn chiếu sáng, đèn chụp sưởi và các dụng cụ khác phải bảo đảm an toàn cho người chăn nuôi và vật nuôi.
- 2.2.6. Cống rãnh thoát nước thải phải có độ dốc thích hợp, không bị ứ đọng nước.

2.3 Yêu cầu về ao nuôi, bể nuôi

- 2.3.1. Phải đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh thú y trong nuôi trồng thủy sản.
- 2.3.2. Phải được xây dựng, thiết kế phù hợp với số lượng, loài thủy sản nuôi trồng, mục đích thử nghiệm, khảo nghiệm, để thực hiện vệ sinh, khử trùng tiêu độc theo quy định.
- 2.3.4. Có ao xử lý nước trước khi đưa vào ao nuôi; bảo đảm thời gian xử lý ao nuôi, bể nuôi phù hợp sau mỗi đợt thử nghiệm, khảo nghiệm.
- 2.3.5. Các thiết bị, dụng cụ chứa đựng thức ăn, dụng cụ vệ sinh và các dụng cụ khác phải làm bằng vật liệu đảm bảo không gây độc, dễ vệ sinh, tiêu độc, khử trùng, tẩy rửa và an toàn cho người chăn nuôi và vật nuôi.
- 2.3.6. Có khu vực vệ sinh cá nhân cách biệt với ao, đầm nuôi cho cán bộ, công nhân, khách tham quan; nhà vệ sinh cá nhân tại khu chăn nuôi phải được thiết kế chống thấm lậu ra môi trường nuôi.

2.4. Yêu cầu về động vật thử nghiệm, khảo nghiệm

- 2.4.1. Có loài, giống, tính biệt, lứa tuổi, trọng lượng, kích thước phù hợp với yêu cầu của việc thử nghiệm, khảo nghiệm.
- 2.4.2. Khỏe mạnh về lâm sàng.
- 2.4.3. Đáp ứng yêu cầu của nội dung thử nghiệm, khảo nghiệm.

2.5. Yêu cầu về chất lượng thức ăn, nước uống

- 2.5.1. Chất lượng thức ăn phải phù hợp với lứa tuổi, tính biệt đối với từng loài vật nuôi. Đạt tiêu chuẩn theo quy định, không chứa hoạt chất ảnh hưởng tới kết quả thử nghiệm, khảo nghiệm.
- 2.5.2. Nước uống phải cung cấp đầy đủ và đạt chỉ tiêu vệ sinh thú y theo QCVN 01 - 39: 2011/BNNPTNT. Chất lượng nguồn nước vùng nuôi thủy sản phải đáp ứng theo yêu cầu tại Phụ lục 1.

2.6. Yêu cầu về vệ sinh thú y

- 2.6.1. Có hố khử trùng ở cổng ra vào trại chăn nuôi, khu chăn nuôi, chuồng nuôi và định kỳ thay thuốc sát trùng theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Trước cổng có biển báo một số điều cấm hoặc hạn chế đối với khách ra vào trại.
- 2.6.2. Tất cả các phương tiện vận chuyển khi vào trại chăn nuôi, khu chăn nuôi phải đi qua hố khử trùng và phải được phun thuốc sát trùng. Mọi người trước khi vào khu chăn nuôi phải thay quần áo, giày dép và mặc quần áo bảo hộ của trại; trước khi vào các chuồng nuôi phải nhúng ủng hoặc giày dép vào hố khử trùng, phòng chống lây nhiễm chéo giữa các khu chăn nuôi. Lối ra vào khu chăn nuôi phải được áp dụng các biện pháp vệ sinh, khử trùng cho người và phương tiện vận chuyển đi qua.
- 2.6.3. Định kỳ vệ sinh, phun thuốc sát trùng xung quanh khu chăn nuôi, các chuồng nuôi ít nhất 1 lần/2 tuần; phun thuốc sát trùng lối đi trong khu chăn nuôi và các dãy chuồng nuôi ít nhất 1 lần/tuần bằng các dung dịch sát trùng thích hợp theo hướng dẫn của nhà sản xuất.
- 2.6.4. Định kỳ phát quang bụi rậm, khơi thông và vệ sinh cống rãnh trong khu chăn nuôi ít nhất 1 lần/tháng.
- 2.6.5. Không vận chuyển vật nuôi, thức ăn, chất thải hay vật dụng khác chung một phương tiện; phải thực hiện vệ sinh, tiêu độc phương tiện vận chuyển ngay trước và sau khi vận chuyển.
- 2.6.6. Phải vệ sinh dụng cụ chứa đựng thức ăn, nước uống hàng ngày.
- 2.6.7. Có biện pháp để kiểm soát côn trùng, loài gặm nhấm và động vật khác trong khu chăn nuôi. Khi sử dụng bẫy, bả phải có biển thông báo và ghi sơ đồ chi tiết vị trí đặt bẫy, bả và thường xuyên kiểm tra thu gom để xử lý.
- 2.6.8. Sau mỗi đợt nuôi thử nghiệm, khảo nghiệm phải làm vệ sinh, tiêu độc khử trùng chuồng, ao, bể nuôi, dụng cụ chăn nuôi theo quy định trước khi đưa vật nuôi mới đến.

2.7. Yêu cầu về xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

- 2.7.1. Phải có hệ thống xử lý chất thải trong quá trình chăn nuôi. Hệ thống xử lý chất thải phải được bố trí, thiết kế phù hợp với yêu cầu về quy mô chăn nuôi, mục đích thử nghiệm, khảo nghiệm.
- 2.7.2. Chất thải rắn phải được thu gom hàng ngày và xử lý bằng nhiệt, hoặc bằng hoá chất, hoặc bằng chế phẩm sinh học phù hợp. Chất thải rắn trước khi đưa ra ngoài phải được xử lý đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh thú y theo quy định.
- 2.7.3. Các chất thải lỏng phải được dẫn trực tiếp từ các chuồng nuôi đến khu xử lý bằng đường thoát riêng. Chất thải lỏng phải được xử lý bằng hoá chất hoặc bằng phương pháp xử lý sinh học phù hợp. Nước thải sau khi xử lý, thải ra môi trường phải đạt tiêu chuẩn quy định tại QCVN 01-14: 2010/BNNPTNT:

QCVN 01 - 42: 2011/BNNPTNT

Điều kiện trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học; QCVN 01-15: 2010/BNNPTNT: Điều kiện trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học. Định kỳ lấy mẫu kiểm tra chất lượng nước thải theo quy định.

- 2.7.4. Có lò đốt chất thải rắn đáp ứng theo quy định tại QCVN 02:2008/BTNMT -Quy định kĩ thuật quốc gia về khí thải lò đốt chất thải rắn y tế (Phụ lục 2). Trong trường hợp cơ sở khảo nghiệm, thử nghiệm không có lò đốt xác đáp ứng quy định thì có thể ký hợp đồng với cơ sở có đủ tư cách pháp nhân hoạt động trong lĩnh vực xử lý chất thải y tế.

3. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

3.1. Chứng nhận hợp quy

3.1.1. Cơ sở thử nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y phải được chứng nhận hợp quy về điều kiện vệ sinh thú y theo quy định tại Quy chuẩn này.

3.1.2. Phương thức đánh giá, chứng nhận hợp quy thực hiện theo Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.2. Công bố hợp quy

3.2.1. Cơ sở thử nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y quy định tại mục 1.2 của Quy chuẩn này phải thực hiện công bố và đăng ký hợp quy tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh. và chịu sự giám sát của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

3.2.2. Hoạt động công bố hợp quy phải đáp ứng các yêu cầu về công bố hợp quy quy định tại Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.3. Tổ chức thực hiện

3.3.1. Chủ cơ sở thử nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y được quy định tại điểm 1.2. của quy chuẩn này có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật này.

3.3.2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Cục Thú y phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này

3.3.3. Trong trường hợp các quy định tại quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định văn bản mới do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký ban hành.

Phụ lục 1

Giá trị giới hạn một số chỉ tiêu chính trong nguồn nước vùng nuôi thủy sản

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nuôi cá tra nước ngọt	Nuôi tôm nước mặn lợ
pH		6,5 – 8,5	6,5 – 8,5
BOD ₅	mg/l	25	10
Ôxy hòa tan	mg/l	3	5
NH ₃ -N	mg/l	1	0,5
NO ₂ -N	mg/l	0,01	-
Sắt (Fe)	mg/l	2	0,1
Sulfua (S)	mg/l	0,01	0,005
Asen (As)	mg/l	0,1	0,1
Chì (Pb)	mg/l	0,1	0,05
Cadimi (Cd)	mg/l	0,02	0,005
Xianua	mg/l	0,05	0,01
Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,005	0,005
Tổng hoá chất bảo vệ thực vật	mg/l	0,15	0,01
Tổng Coliform	(MPN/100ml)	5000	1000

Phụ lục 2

Khí thải lò đốt chất thải rắn y tế theo QCVN 02:2008/BTNMT

Thông số	Công thức và ký hiệu hóa học	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1. Bụi		Mg/Nm ³	115
2. Axit flohydric	HF	Mg/Nm ³	2
3. clohydric	HCL	Mg/Nm ³	100
4. Carbon monoxyt	CO	Mg/Nm ³	100
5. Nito oxyt	NO _x	Mg/Nm ³	250
6. Lưu huỳnh dioxit	SO ₂	Mg/Nm ³	300
7. Thủy ngân	Hg	Mg/Nm ³	0,55
8. Cadimi	Cd	Mg/Nm ³	0,16
9. Chì	Pb	Mg/Nm ³	1,2
10. Tổng Dioxin/Furan Dioxin Furan	$C_{12}H_{8-n}Cl_nO_2$ $C_{12}H_{8-n}Cl_nO$	Ng-TEQ/Nm ³	2,3
<p>CHÚ THÍCH:</p> <p>n: Số nguyên tử clo và $2 \leq n \leq 8$.</p> <p>TEQ là tổng độ độc tương đương theo 2,3,7,8-tetraclor dibenzo-p-dioxin dựa vào hệ số độ độc tương đương quốc tế (TEFs), 1969</p>			